KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	3503000233 4100739909	ngày 26 tháng 9 năm 2008 ngày 16 tháng 5 năm 2017
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4100739909 ngày 16 tháng 5 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An	Chủ tịch
	Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phước	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
	Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban
	Ông Trịnh Văn Thảo	Thành viên
	Ông Bùi Quang Đáng	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 1 Nguyễn Văn Linh Phường Tân An, Thành phố Buôn Mê Thuột Tỉnh Đắk Lắk Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 4100739909 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG ★ TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm và giai đoạn sáu tháng kết thúc lần lượt ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này lần lượt trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 1 năm 2019 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 19-01-00265-19-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**266.525.739.872**	**300.390.622.833**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**47.433.430.598**	**27.696.782.780**
Tiền	111		9.433.430.598	27.696.782.780
Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.302.010.408**	**91.815.876.358**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.825.930.665	74.031.555.597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.874.054.702	17.592.216.951
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.013.741.735	1.649.528.896
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.457.425.086)	(1.457.425.086)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.045.708.392	-
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**156.935.538.474**	**177.462.617.861**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.854.760.392**	**3.415.345.834**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.850.849.157	3.364.998.411
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.911.235	50.347.423

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**543.031.323.905**	**545.700.206.550**
Tài sản cố định	**220**		**414.507.825.344**	**434.790.654.675**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	413.971.107.580	434.241.536.909
Nguyên giá	*222*		*1.374.896.196.108*	*1.349.961.192.729*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(960.925.088.528)*	*(915.719.655.820)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	536.717.764	549.117.766
Nguyên giá	*228*		*1.406.656.962*	*1.406.656.962*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(869.939.198)*	*(857.539.196)*
Bất động sản đầu tư	**230**	11	**8.084.788.858**	**7.642.458.122**
Nguyên giá	*231*		*9.795.838.071*	*9.179.007.071*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(1.711.049.213)*	*(1.536.548.949)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.511.396.166**	**3.137.472.391**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.511.396.166	3.137.472.391
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**42.442.601.821**	**42.442.601.821**
Đầu tư vào công ty con	251		23.036.081.821	23.036.081.821
Đầu tư vào công ty liên kết	252		19.406.520.000	19.406.520.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.484.711.716**	**57.687.019.541**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	52.995.465.289	54.197.773.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.489.246.427	3.489.246.427
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**809.557.063.777**	**846.090.829.383**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**340.057.532.449**	**408.399.885.661**
Nợ ngắn hạn	**310**		**305.554.535.640**	**362.037.398.976**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.296.588.065	37.090.348.147
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.036.440.724	15.941.483.198
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	146.648.468.260	149.196.108.576
Phải trả người lao động	314		12.324.015.329	25.599.922.363
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.383.295.818	2.362.489.266
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	36.969.697
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.274.590.708	45.139.843.866
Vay ngắn hạn	320	19(a)	64.513.875.252	84.043.875.252
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.077.261.484	2.626.358.611
Nợ dài hạn	**330**		**34.502.996.809**	**46.362.486.685**
Phải trả dài hạn khác	337		4.842.600.000	4.344.000.000
Vay dài hạn	338	19(b)	12.302.368.833	24.609.306.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	17.358.027.976	17.409.180.226

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**469.499.531.328**	**437.690.943.722**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**469.499.531.328**	**437.690.943.722**
Vốn cổ phần	411	23	298.466.480.000	298.466.480.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*298.466.480.000*	*298.466.480.000*
Vốn khác	414		12.234.693	12.234.693
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	64.457.934.536	57.457.657.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.562.882.099	81.754.571.616
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*865.920.851*	*7.070.278.707*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*105.696.961.248*	*74.684.292.909*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**809.557.063.777**	**846.090.829.383**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thành Nguyên	Vũ Tuấn Anh	Huỳnh Văn Dũng
Phó phòng Tài chính – Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**755.954.762.286**	**624.796.228.674**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**1.063.956.058**	**950.517.374**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**754.890.806.228**	**623.845.711.300**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**599.064.474.360**	**499.536.178.827**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**155.826.331.868**	**124.309.532.473**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.657.524.465	241.055.097
Chi phí tài chính	22		2.701.748.001	4.293.770.367
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.701.748.001*	*4.255.170.145*
Chi phí bán hàng	25	30	11.013.732.093	12.727.063.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	33.249.101.767	31.303.144.295
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**114.519.274.472**	**76.226.608.933**
Thu nhập khác	31	32	21.566.235.414	18.091.601.213
Chi phí khác	32		5.371.296.712	4.086.995.157
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**16.194.938.702**	**14.004.606.056**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**130.714.213.174**	**90.231.214.989**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**25.017.251.926**	**18.066.802.998**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**105.696.961.248**	**72.164.411.991**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thành Nguyên	Vũ Tuấn Anh	Huỳnh Văn Dũng
Phó phòng Tài chính – Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**130.714.213.174**	**90.231.214.989**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		45.914.811.574	48.339.745.420
Các khoản dự phòng	03		-	(5.820.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.657.472.751)	(231.908.279)
Chi phí lãi vay	06		2.701.748.001	4.255.170.145
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**173.673.299.998**	**142.588.402.275**
Biến động các khoản phải thu	09		33.911.634.089	(26.993.401.746)
Biến động hàng tồn kho	10		20.625.459.387	(24.463.082.617)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(35.107.975.779)	18.169.287.926
Biến động chi phí trả trước	12		502.263.722	(4.467.228.795)
			193.604.681.417	**104.833.977.043**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.827.326.485)	(3.947.611.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.935.112.018)	(19.363.533.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		682.855.000	18.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.478.182.019)	(11.933.701.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**162.046.915.895**	**69.608.050.430**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(32.209.833.726)	(31.946.428.471)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	1.818.182
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.657.472.751	1.122.059.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.552.360.975)**	**(30.822.551.205)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		403.950.000.000	539.861.169.331
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(435.786.937.626)	(523.861.169.331)
Tiền chi trả cổ tức	36		(83.920.969.476)	(43.716.330.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(115.757.907.102)**	**(27.716.330.572)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**19.736.647.818**	**11.069.168.653**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.696.782.780**	**5.144.523.698**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**47.433.430.598**	**16.213.692.351**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thành Nguyên	Vũ Tuấn Anh	Huỳnh Văn Dũng
Phó phòng Tài chính – Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; nhập khẩu, xuất khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị và phụ tùng thay thế của ngành công nghiệp thực phẩm; cung cấp dịch vụ đào tạo và tư vấn lắp đặt máy móc trong ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư; kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng và kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở Chính của Công ty nằm ở số 1 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh trực thuộc tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động chính của các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Hoạt động chính	Địa chỉ
Quy Nhơn	Sản xuất và kinh doanh bia	Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh bia, nước tinh khiết	265 đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm trụ sở chính của Công ty ở Đắk Lắk và tất cả các chi nhánh (sau đây gọi chung là "Công ty").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 459 nhân viên (1/1/2019: 465 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 39 tỷ VND (1/1/2019: 62 tỷ VND). Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19). Hơn nữa, Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho bên liên quan là Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có và cũng không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	8 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 16 – 25 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(iii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là từ 10 đến 16 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.477.945.079	1.371.119.822
Tiền gửi ngân hàng	7.955.485.519	26.325.662.958
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
	47.433.430.598	27.696.782.780

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,5% một năm (1/1/2019: Không).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	36.309.687.260	68.407.824.584
Các khách hàng khác	9.516.243.405	5.623.731.013
	45.825.930.665	74.031.555.597

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Dịch vụ Bia Quy Nhơn	2.734.197.268	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	36.309.687.260	68.407.824.584
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	38.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	362.917.632

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	92.920.500	-	5.720.000	-
Nguyên vật liệu	63.557.972.262	-	75.100.948.584	-
Công cụ và dụng cụ	55.489.481.835	-	61.148.866.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.914.344.580	-	26.194.622.767	-
Thành phẩm	9.873.279.549	-	15.000.190.882	-
Hàng gửi đi bán	7.539.748	-	12.268.707	-
	156.935.538.474	-	177.462.617.861	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	209.394.738.540	1.114.580.161.287	19.391.724.217	5.570.489.851	1.024.078.834	1.349.961.192.729
Tăng trong kỳ	59.870.000	1.640.964.805	-	104.899.091	-	1.805.733.896
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.190.219.416	22.559.908.667	-	-	-	23.750.128.083
Giảm khác	-	(620.858.600)	-	-	-	(620.858.600)
Số dư cuối kỳ	210.644.827.956	1.138.160.176.159	19.391.724.217	5.675.388.942	1.024.078.834	1.374.896.196.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	92.681.945.261	808.079.013.639	10.342.085.508	3.847.300.445	769.310.967	915.719.655.820
Khấu hao trong kỳ	5.658.995.588	39.119.846.962	709.475.702	222.178.110	17.414.946	45.727.911.308
Giảm khác	-	(522.478.600)	-	-	-	(522.478.600)
Số dư cuối kỳ	98.340.940.849	846.676.382.001	11.051.561.210	4.069.478.555	786.725.913	960.925.088.528
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	116.712.793.279	306.501.147.648	9.049.638.709	1.723.189.406	254.767.867	434.241.536.909
Số dư cuối kỳ	112.303.887.107	291.483.794.158	8.340.163.007	1.605.910.387	237.352.921	413.971.107.580

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 483.988 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 201.340 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 25.945 triệu VND (1/1/2019: 27.476 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	677.656.962	179.882.234	857.539.196
Khấu hao trong kỳ	-	-	12.400.002	12.400.002
Số dư cuối kỳ	-	677.656.962	192.282.236	869.939.198
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	500.000.000	-	49.117.766	549.117.766
Số dư cuối kỳ	500.000.000	-	36.717.764	536.717.764

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 678 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 678 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Bất động sản đầu tư

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	5.677.127.858	5.234.797.122
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	2.407.661.000	2.407.661.000
	8.084.788.858	7.642.458.122

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	6.771.346.071
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	616.831.000
Số dư cuối kỳ	7.388.177.071
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.536.548.949
Khấu hao trong kỳ	174.500.264
Số dư cuối kỳ	1.711.049.213
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.234.797.122
Số dư cuối kỳ	5.677.127.858

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.407.661.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	3.137.472.391	334.268.210
Tăng trong kỳ	42.878.021.452	20.554.210.143
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.750.128.083)	(18.446.498.820)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(616.831.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(24.065.000)	(52.743.141)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(113.073.594)	(942.072.678)
Xóa sổ	-	(110.321.736)
Số dư cuối kỳ	21.511.396.166	1.336.841.978

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Kho thành phẩm	10.870.363.636	310.000.000
Hệ thống thu hồi và làm giàu CO2	8.362.500.000	67.500.000
Các công trình khác	2.278.532.530	2.759.972.391
	21.511.396.166	3.137.472.391

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2019 và 1/1/2019 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào:					
Công ty con					
• Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn	Không áp dụng	100%	23.036.081.821	-	(*)
Công ty liên kết					
• Công ty Cổ phần In – Thương mại Phú Yên	1.963.579	20%	19.406.520.000	-	(*)
			42.442.601.821	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	26.457.543.786	13.622.207.945	7.926.185.972	6.191.835.411	54.197.773.114
Tăng trong kỳ	5.872.021.874	6.094.083.833	-	2.237.235.263	14.203.340.970
Phân bổ trong kỳ	(6.712.395.940)	(5.804.147.575)	(208.551.882)	(2.290.600.534)	(15.015.695.931)
Thanh lý	(389.952.864)	-	-	-	(389.952.864)
Số dư cuối kỳ	25.227.216.856	13.912.144.203	7.717.634.090	6.138.470.140	52.995.465.289

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	15.691.341.416	13.012.071.973
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Delta	1.182.736.500	5.826.305.375
Các nhà cung cấp khác	17.422.510.149	18.251.970.799
	34.296.588.065	37.090.348.147

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn	1.037.416.869	2.232.647.187
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	15.691.341.416	13.012.071.973

Khoản phải trả thương mại cho công ty con và bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.314.872.191	138.271.753.572	(136.902.260.524)	17.684.365.239
Thuế tiêu thụ đặc biệt	124.981.367.750	611.313.440.330	(623.998.490.198)	112.296.317.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.950.821.791	25.017.251.926	(15.935.112.018)	15.032.961.699
Thuế thu nhập cá nhân	1.575.764.529	4.183.555.959	(4.371.223.128)	1.388.097.360
Thuế nhà đất	373.282.315	1.996.790.625	(2.165.305.065)	204.767.875
Các loại thuế khác	-	356.400.187	(314.441.982)	41.958.205
	149.196.108.576	781.139.192.599	(783.686.832.915)	146.648.468.260

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí bốc xếp	1.805.883.685	395.944.509
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.794.870.000	-
Chi phí lãi vay	798.787.148	924.365.632
Phải trả ngắn hạn khác	4.983.754.985	1.042.179.125
	9.383.295.818	2.362.489.266

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	8.269.310.521	32.496.983.997
Tài sản thừa chờ xử lý	1.349.834.206	514
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.155.100.000	1.668.260.000
Kinh phí công đoàn	869.321.628	746.035.748
Phải trả công ty con liên quan đến lợi nhuận chuyển dư	672.046.454	6.300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.958.977.899	3.928.563.607
	16.274.590.708	45.139.843.866

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2019 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	59.430.000.000	403.950.000.000	(423.480.000.000)	39.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.613.875.252	12.306.937.626	(12.306.937.626)	24.613.875.252
	84.043.875.252	416.256.937.626	(435.786.937.626)	64.513.875.252

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk (i)	VND	5,9%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần In – Thương mại Phú Yên (ii)	VND	0,5%	18.400.000.000	18.400.000.000
Nhân viên Công ty (ii)	VND	7%	1.500.000.000	3.880.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	VND	5,9%	-	7.150.000.000
			39.900.000.000	59.430.000.000

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Đắk Lăk ("Vietcombank – Chi nhánh Đắk Lăk") có hạn mức tín dụng là 80.000 triệu VND và chịu lãi suất thả nổi của Vietcombank tại ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đó.

(ii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần In – Thương Mại Phú Yên, công ty liên kết, và từ nhân viên Công ty không có đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Vietcombank – Chi nhánh Đắk Lắk (i)	VND	8,6%	2020	17.625.000.000	23.500.000.000
▪ Vietcombank – Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	VND	8,6%	2020	19.291.244.085	25.723.181.711
				36.916.244.085	49.223.181.711
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(24.613.875.252)	(24.613.875.252)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				12.302.368.833	24.609.306.459

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 26.625 triệu VND và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 20.000 triệu VND và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank – Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 25.945 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 27.476 triệu VND) theo hợp đồng thế chấp số 261017/MQK/HDTB and 261017/MQK/HDTS ngày 26 tháng 10 năm 2017 (Thuyết minh 9).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.626.358.611	63.872.105
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	14.195.077.642	24.680.998.430
Tăng khác	682.855.000	118.920.000
Sử dụng trong kỳ	(13.427.029.769)	(14.507.000.853)
Số dư cuối kỳ	4.077.261.484	10.356.789.682

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	**Dự phòng khác (*)**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Số dư đầu kỳ	8.993.879.125	8.415.301.101	17.409.180.226
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(51.152.250)	-	(51.152.250)
Số dư cuối kỳ	8.942.726.875	8.415.301.101	17.358.027.976

(*) Dự phòng khác phản ánh dự phòng cho phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt từ năm 2011 đến 2012 theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH ngày 2 tháng 6 năm 2014.

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	298.466.480.000	12.234.693	51.094.708.896	127.654.169.654	477.227.593.243
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	72.164.411.991	72.164.411.991
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.362.948.517	(6.362.948.517)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(24.680.998.430)	(24.680.998.430)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(89.539.944.000)	(89.539.944.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	298.466.480.000	12.234.693	57.457.657.413	79.234.690.698	435.171.062.804
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		62.213.176.918	62.213.176.918
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(59.693.296.000)	(59.693.296.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	298.466.480.000	12.234.693	57.457.657.413	81.754.571.616	437.690.943.722
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	105.696.961.248	105.696.961.248
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.000.277.123	(7.000.277.123)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(14.195.077.642)	(14.195.077.642)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(59.693.296.000)	(59.693.296.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	298.466.480.000	12.234.693	64.457.934.536	106.562.882.099	469.499.531.328

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	298.466.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	298.466.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 3 năm 2019, Đại Hội Đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 119.387 triệu VND (tương đương 4,000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, trong đó 59.693 triệu VND đã được ứng trước cho các cổ đông năm 2018 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 89.540 triệu VND, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội Đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-DHCD ngày 28 tháng 3 2019, Đại Hội Đồng cổ đông của Công ty đã quyết định trích quỹ đầu tư phát triển của Công ty là 7.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 6.363 triệu VND).

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	105	2.442.815	336	6.447.259
EUR	604	16.000.366	618	15.644.567
		18.443.181		22.091.826

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2019 Số lượng	1/1/2019 Số lượng
Bia Lowen 330	Két	641	831
Bia Sài Gòn 355	Ket	290	-
		931	831

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	749.807.351.331	619.555.435.522
▪ Cung cấp dịch vụ	6.147.410.955	5.240.793.152
	755.954.762.286	624.796.228.674
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.063.956.058	950.517.374
	754.890.806.228	623.845.711.300

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	596.032.973.410	496.642.911.899
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.031.500.950	2.893.266.928
	599.064.474.360	499.536.178.827

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Cổ tức được chia	5.627.953.546	144.621.600
Lãi tiền gửi	29.519.205	96.433.497
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.714	-
	5.657.524.465	241.055.097

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	2.577.446.767	2.520.110.309
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.914.430	18.914.430
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	550.629.128	784.044.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.988.401.323	4.029.510.380
Chi phí bán hàng khác	1.878.340.445	5.374.483.976
	11.013.732.093	12.727.063.975

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.202.764.722	11.815.929.760
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.108.426.790	2.078.507.808
Chi phí thuê	2.090.262.680	3.361.702.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.450.531.825	2.101.306.610
Chi phí quản lý khác	12.397.115.750	11.951.517.171
	33.249.101.767	31.303.144.295

32. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập bán phế liệu	7.001.111.110	6.748.601.540
Cung cấp dịch vụ bảo hành và sửa chữa	5.380.737.277	3.879.076.361
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.097.700.908	2.874.984.547
Bán hơi bão hòa	2.509.200.000	2.160.209.088
Thu nhập khác	2.577.486.119	2.428.729.677
	21.566.235.414	18.091.601.213

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	482.446.995.938	411.418.009.289
Chi phí nhân công và nhân viên	46.532.991.023	38.163.067.108
Chi phí khấu hao và phân bổ	45.914.811.574	48.339.745.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.675.706.772	38.320.730.553
Chi phí khác	27.756.802.913	26.179.943.324

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	25.017.251.926	18.066.802.998

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.714.213.174	90.231.214.989
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26.142.842.635	18.046.242.998
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	49.484.320
Thu nhập không bị tính thuế	(1.125.590.709)	(28.924.320)
	25.017.251.926	18.066.802.998

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn		
Bán hàng (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	121.211.982.440	98,594,195,753
Bán phụ tùng thay thế	115.866.312	111.609.712
Mua công cụ dụng cụ	2.489.215.030	-
Mua dịch vụ	2.837.216.538	2.709.263.032
Nhận cổ tức	5.627.953.546	-
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn		
Bán hàng (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	590.173.642.793	491.716.155.150
Mua nguyên vật liệu	330.737.295.619	277.581.436.189
Chia cổ tức	38.469.452.000	14.426.044.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	330.211.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán hàng	105.000.000	105.000.000
Công ty Cổ phần In – Thương mại Phú Yên		
Nhận cổ tức	-	144.621.600
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	3.653.437.979	3.012.637.393

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thành Nguyên	Vũ Tuấn Anh	Huỳnh Văn Dũng
Phó phòng Tài chính – Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG Số 238/CV-CT *V/v CBTT & Giải trình BCTC Tổng hợp bán niên soát xét năm 2019*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Đắk Lắk, ngày 12 tháng 8 năm 2019*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262.3877519 Fax: 0262.3877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung công bố thông tin và giải trình:

6.1 Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp bán niên soát xét năm 2019: Báo cáo của Ban điều hành, Báo cáo của Kiểm toán độc lập, Bảng CĐKT tại ngày 30/06/2019, Báo cáo KQHĐKD bán niên năm 2019, Báo cáo LCTT cho kỳ hoạt động từ 01/01-30/06/2019

6.2 Các nội dung giải trình: ***Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCKQKD của BCTC bán niên soát xét năm 2019 tăng 46% so với cùng kỳ 2018 tương ứng là 33,53 tỷ đồng, Công ty xin giải trình cụ thể như sau:***

a. Sản lượng tiêu thụ Bia 06 tháng năm 2019 tăng **8,85 triệu lít** so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu đến từ sản phẩm Bia lon Lager 330 ml và Bia tự doanh tăng làm cho lợi nhuận gộp tăng **31,52 tỷ đồng**.

b. Đối với hoạt động tài chính 06 tháng năm 2019 làm lợi nhuận tăng **7 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu chi phí tài chính giảm do nhu cầu vốn lưu động giảm và Công ty nhận khoảng lợi nhuận 2018 của công ty con chuyển về.

c. Chi phí Quản lý và bán hàng 06 tháng năm 2019 tăng làm lợi nhuận giảm **0,23 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2018.

d. Các hoạt động khác 06 tháng năm 2019 làm lợi nhuận giảm **4,76 tỷ đồng** so với cùng kỳ 2018 chủ yếu do chi phí thuế TNDN tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là Báo cáo giải trình của đơn vị theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung giải trình: http://biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Anh